

CHÍNH PHỦ
Số: 32/2001/NĐ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 5 tháng 7 năm 2001

NGHỊ ĐỊNH

Hướng dẫn chi tiết thi hành Pháp lệnh Thương phiếu

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Căn cứ Pháp lệnh Thương phiếu ngày 24 tháng 12 năm 1999;
Theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam,*

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

- Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh Thương phiếu.
- Các quy định của Pháp lệnh Thương phiếu và Nghị định này điều chỉnh các quan hệ thương phiếu phát sinh từ hoạt động thương mại, trong đó có sự tham gia của một hoặc một số tổ chức tín dụng vào quan hệ thương phiếu với tư cách là người chấp nhận cho vay để thanh toán thương phiếu hoặc người bảo lãnh cho người bị ký phát, người phát hành thương phiếu tại nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng của Nghị định này bao gồm:

- Người tham gia quan hệ thương phiếu với tư cách của người ký phát, người phát hành, người bị ký phát, người chuyển nhượng, người thụ hưởng, người bảo lãnh, người nhận cầm cố phải là các doanh nghiệp quy định tại Điều 2 Pháp lệnh Thương phiếu, trừ trường hợp người nước ngoài tham gia quan hệ thương phiếu với tư cách là người thụ hưởng.
- Tổ chức tín dụng không được tham gia vào quan hệ thương phiếu với tư cách là người phát hành, người ký phát.

Điều 3. Thời hạn thanh toán thương phiếu

Thời hạn thanh toán thương phiếu do người bán hàng hóa, người cung ứng dịch vụ thương mại và người mua hàng hóa, người nhận dịch vụ thương mại thỏa thuận xác định và ghi trên thương phiếu, nhưng không quá 180 ngày đối với các thương phiếu sử dụng trong hoạt động thương mại trong nước và không quá 364 ngày đối với thương phiếu sử dụng trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp Việt Nam với thương nhân nước ngoài, trừ thương phiếu được ký phát để thanh toán ngay khi xuất trình. Trường hợp vượt quá thời hạn trên phải được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận bằng văn bản.

Điều 4. Thương phiếu ghi trả bằng ngoại tệ

- Thương phiếu chỉ được ghi trả bằng ngoại tệ khi phát sinh từ hoạt động thương mại, trong đó một bên tham gia là người không cư trú.
- Thương phiếu ghi trả bằng ngoại tệ theo quy định tại khoản 1 Điều này được thanh toán bằng ngoại tệ khi người thụ hưởng cuối cùng được phép thu ngoại tệ theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.
- Thương phiếu được ghi trả bằng ngoại tệ nhưng không phù hợp với quy định của Nghị định này và quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối thì số tiền trên thương phiếu được thanh toán bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thanh toán.

Điều 5. Mẫu thương phiếu, ngôn ngữ trên thương phiếu.

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thiết kế, tổ chức in ấn mẫu thương phiếu. Việc cung cấp mẫu thương phiếu cho các doanh nghiệp sử dụng được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Thương phiếu do doanh nghiệp phát hành phải được lập bằng tiếng Việt trên mẫu in sẵn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Trường hợp quan hệ thương phiếu có yếu tố nước ngoài thì thương phiếu phát hành tại Việt Nam phải được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh.

Điều 6. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "*Quan hệ thương phiếu phát sinh từ hoạt động thương mại*" là quan hệ thương phiếu phát sinh trên cơ sở một thương phiếu được phát hành để thanh toán một giao dịch mua bán hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ thương mại;
2. "*Chữ ký của người có quyền và nghĩa vụ trên thương phiếu*" là chữ ký bằng tay trực tiếp trên thương phiếu kèm theo việc đóng dấu (nếu có) của người có quyền và nghĩa vụ đối với thương phiếu, hoặc người được ủy quyền theo quy định của pháp luật.

Chương II

CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 7. Tờ phụ đính kèm thương phiếu

Trong trường hợp sử dụng tờ phụ đính kèm theo thương phiếu theo quy định tại khoản 3 Điều 11 và khoản 3 Điều 17 Pháp lệnh Thương phiếu, thì tờ phụ đính kèm phải có kích thước tương đương kích thước của thương phiếu và được sử dụng để ghi nội dung bảo lãnh, chuyển nhượng, cầm cố, nhờ thu qua ngân hàng khi thương phiếu không còn chỗ để ghi các nội dung này. Tờ phụ chỉ có giá trị khi được đính kèm theo thương phiếu.

Điều 8. Chấp nhận hối phiếu

1. Việc xuất trình hối phiếu để chấp nhận được coi là hợp lệ khi có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Do người thụ hưởng hoặc người đại diện hợp pháp của người thụ hưởng xuất trình;
- b) Chưa quá hạn thanh toán;
- c) Xuất trình đúng địa chỉ của người bị ký phát quy định trên hối phiếu;
- d) Hối phiếu được xuất trình trong giờ làm việc của ngày làm việc.

2. Việc xuất trình hối phiếu thông qua bưu điện dưới hình thức thư bảo đảm được coi là xuất trình hợp lệ. Ngày xuất trình hối phiếu để chấp nhận trong trường hợp này được tính theo dấu bưu điện nơi gửi.

3. Người bị ký phát phải ký chấp nhận ngay khi hối phiếu được xuất trình hợp lệ theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều này. Hối phiếu được coi là bị từ chối chấp nhận, nếu không được người bị ký phát ký chấp nhận ngay khi xuất trình, nhưng người bị ký phát phải có văn bản từ chối chấp nhận hối phiếu và nêu rõ lý do.

4. Việc chấp nhận hối phiếu của người bị ký phát được coi là hợp lệ khi được ghi trên hối phiếu đầy đủ nội dung quy định tại Điều 14 Pháp lệnh Thương phiếu.

Điều 9. Phát hành thương phiếu

1. Thương phiếu thuộc phạm vi điều chỉnh của Pháp lệnh Thương phiếu và Nghị định này được phát hành theo một trong các trường hợp sau đây:

- a) Người bán hàng hoá, người cung ứng dịch vụ thương mại lập, ký phát hành hối phiếu, yêu cầu người bị ký phát là người mua hàng hoá, người nhận dịch vụ thương mại thanh toán số tiền ghi trên hối phiếu và được tổ chức tín dụng bảo lãnh cho người bị ký phát thanh toán khi hối phiếu đến hạn;
- b) Người mua hàng hoá, người nhận dịch vụ thương mại lập, ký phát hành hối phiếu và được tổ chức tín dụng ký chấp nhận cho vay để thanh toán tiền cho người thụ hưởng;
- c) Người mua hàng hoá, người nhận dịch vụ thương mại là người phát hành lệnh phiếu cam kết thanh toán tiền cho người thụ hưởng và được tổ chức tín dụng bảo lãnh cho người phát hành.

2. Tổ chức tín dụng tham gia quan hệ thương phiếu theo quy định của Nghị định này phải được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận bằng văn bản.

Điều 10. Nghĩa vụ của người có liên quan

1. Người ký phát có nghĩa vụ sau đây:

- a) Chịu trách nhiệm cuối cùng về việc thanh toán số tiền trên hối phiếu nếu người bị ký phát từ chối chấp nhận, một phần hoặc toàn bộ số tiền ghi trên hối phiếu được xuất trình đề nghị chấp nhận theo quy định tại Nghị định này;
- b) Thanh toán số tiền trên hối phiếu nếu người chấp nhận từ chối thanh toán đầy đủ số tiền ghi trên hối phiếu, khi hối phiếu được xuất trình đề nghị thanh toán đúng quy định;

2. Người bị ký phát chấp nhận hối phiếu có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Thanh toán hối phiếu đã chấp nhận;
- b) Chịu trách nhiệm cuối cùng về việc thanh toán số tiền đã ký chấp nhận trên hối phiếu;

3. Người phát hành lệnh phiếu chịu trách nhiệm cuối cùng về việc thanh toán số tiền ghi trên lệnh phiếu cho người bán hàng hoá, người cung ứng dịch vụ thương mại hoặc người nhận chuyển nhượng lệnh phiếu khi lệnh phiếu được xuất trình thanh toán đúng hạn tại địa điểm thanh toán ghi trên lệnh phiếu.

4. Người bảo lãnh có nghĩa vụ thanh toán đúng số tiền cam kết bảo lãnh mà người được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ thanh toán thương phiếu khi đến hạn.

5. Người chuyển nhượng thương phiếu có nghĩa vụ thanh toán thương phiếu đối với người thụ hưởng sau mình, nếu thương phiếu không được thanh toán đầy đủ khi đến hạn.

Điều 11. Bảo lãnh thương phiếu

1. Bảo lãnh thương phiếu là việc người thứ ba, sau đây gọi tắt là người bảo lãnh cam kết với người nhận bảo lãnh (người thụ hưởng) sẽ thanh toán toàn bộ hoặc một phần số tiền được ghi trên thương phiếu, nếu đến hạn thanh toán người được bảo lãnh (người bị ký phát hoặc người phát hành hoặc người chuyển nhượng) không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số tiền ghi trên thương phiếu.

2. Người bảo lãnh cho người phát hành, người chấp nhận có nghĩa vụ thanh toán số tiền đã bảo lãnh khi thương phiếu không được người phát hành, người chấp nhận thanh toán đầy đủ số tiền ghi trên thương phiếu.

3. Người bảo lãnh cho người ký phát có nghĩa vụ thanh toán số tiền đã bảo lãnh khi người ký phát không thực hiện nghĩa vụ thanh toán thương phiếu đến hạn.

4. Việc bảo lãnh thương phiếu phải lập thành văn bản riêng hoặc ghi trên thương phiếu. Văn bản bảo lãnh thương phiếu không phải có sự công chứng hoặc chứng thực của cơ quan công chứng hoặc ủy ban nhân dân các cấp, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

5. Việc bảo lãnh không được huỷ bỏ, trừ trường hợp sau đây:

- a) Thương phiếu không lập trên mẫu in sẵn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- b) Thương phiếu không lập bằng tiếng Việt hoặc tiếng Việt và tiếng Anh trong trường hợp có yếu tố nước ngoài;
- c) Hối phiếu thiếu một trong các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 11 Pháp lệnh Thương phiếu;
- d) Lệnh phiếu thiếu một trong các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 17 Pháp lệnh Thương phiếu.

6. Sau khi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, người bảo lãnh được tiếp nhận các quyền của người được bảo lãnh đối với các bên có liên quan, kể cả tài sản bảo đảm của người được bảo lãnh.

7. Người bảo lãnh đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh có quyền yêu cầu người được bảo lãnh, người phát hành, người bị ký phát đã ký chấp nhận liên đới thực hiện nghĩa vụ trả số tiền bảo lãnh đã thanh toán.

8. Việc bảo lãnh của tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định của Nghị định này và các quy định hiện hành khác liên quan đến bảo lãnh ngân hàng.

Điều 12. Cầm cố thương phiếu

Thương phiếu được cầm cố khi có đủ các điều kiện sau đây:

- 1. Được phát hành phù hợp với quy định của Pháp lệnh Thương phiếu và Nghị định này;
- 2. Không có cụm từ "chuyển nhượng" trên thương phiếu;
- 3. Chưa quá hạn thanh toán;
- 4. Đối với hối phiếu phải được chấp nhận trước khi cầm cố.

Điều 13. Thời hạn và thủ tục cầm cố thương phiếu

1. Thời hạn cầm cố thương phiếu không được vượt quá thời hạn thanh toán còn lại của thương phiếu, kể từ thời điểm cầm cố đến ngày đến hạn thanh toán ghi trên thương phiếu.

2. Thủ tục cầm cố thương phiếu được thực hiện theo quy định của Pháp lệnh Thương phiếu và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 14. Xử lý thương phiếu được cầm cố

1. Khi người cầm cố thương phiếu hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ được bảo đảm, thì người nhận cầm cố phải hoàn trả thương phiếu cho người cầm cố và ghi trên mặt sau thương phiếu hoặc tờ phụ đính kèm cụm từ "chấm dứt cầm cố".

2. Trong trường hợp người cầm cố không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ được bảo đảm trong thời hạn được các bên thỏa thuận, thì người nhận cầm cố trở thành người thụ hưởng thương phiếu. Đến hạn thanh toán thương phiếu, người nhận cầm cố được xuất trình thương phiếu để thanh toán. Nếu số tiền thu được từ việc thanh toán thương phiếu chưa đủ để thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm, thì người cầm cố có nghĩa vụ tiếp tục thực hiện nghĩa vụ đã cam kết với người nhận cầm cố. Nếu số tiền thu được từ việc thanh toán thương phiếu nhiều hơn số tiền thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm, người nhận cầm cố phải hoàn trả số tiền còn lại cho người cầm cố.

Điều 15. Chuyển nhượng thương phiếu

1. Thương phiếu được chuyển nhượng giữa các doanh nghiệp.

2. Thương phiếu được chuyển nhượng khi người thụ hưởng ký vào mặt sau thương phiếu và chuyển giao thương phiếu cho người được chuyển nhượng. Người được chuyển nhượng trở thành người thụ hưởng kể từ thời điểm nhận được thương phiếu.

3. Khi phát hành thương phiếu, người ký phát hành, người phát hành có thể không cho chuyển nhượng thương phiếu bằng cách ghi trên thương phiếu cụm từ "không chuyển nhượng".